

QUỸ ETF FPT CAPITAL VNX50
được quản lý bởi
Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư FPT
FPT CAPITAL VNX50 ETF
managed by
FPT Fund Management JSC

Số/No.: 0711.01/2025/CV_FPTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 07 tháng 11 năm 2025
Ha Noi, November 07, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

1. Tên Công ty Quản lý Quỹ/ *Name of FMC*: Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT/ *FPT Fund Management Joint Stock Company*

- Tên quỹ ETF niêm yết/ *Name of listed fund*: **Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50/ *FPT CAPITAL VNX50 ETF***

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: **FUEFCV50**

- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 7, Khối 17 tầng, Tòa nhà FPT Tower, Số 10 Phố Phạm Văn Bạch, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội/ *7th floor, 17-storey block, FPT Tower, 10 Pham Van Bach Street, Cau Giay Ward, Hanoi city*

- Điện thoại/ *Tel*: (84) 24 – 7300 1313

- Email: etffcapvnx50@fpt.com

Website: <https://fptcapital.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

Báo cáo hoạt động đầu tư Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 tháng 10 năm 2025/ *Monthly Report on FPT CAPITAL VNX50 ETF's investment in October 2025.*

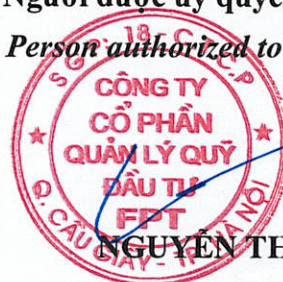
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/ Quỹ vào ngày 07/11/2025 tại đường dẫn: <https://fptcapital.com.vn> / *This information was published on the company's/the Fund's website on 07/11/2025, as in the link: https://fptcapital.com.vn/*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/ *Attachment*:

Báo cáo hoạt động đầu tư Quỹ ETF
FPT CAPITAL VNX50 tháng
10/2025 / *Monthly Report on FPT
CAPITAL VNX50 ETF's investment
in October 2025.*

**Người được ủy quyền công bố thông tin /
*Person authorized to disclose information***



NGUYỄN THÀNH LONG



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài và hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TTBTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2025 - As at 31 October 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
FPT Fund Management Joint Stock Company
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc Hathanh Branch
Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50
FPT Capital VNX50 ETF
Ngày 06 tháng 11 năm 2025
06/11/2025

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	2201	3,153,653,208	2,842,802,331	492.49%
	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	3,153,653,208	2,842,802,331	492.49%
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	83,338,674,348	83,276,626,400	114.78%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	83,242,801,800	83,276,626,400	114.91%
	Quyền mua Rights	2205.2	95,872,548		57.02%
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2206			
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables	2207	14,787,000	290,387,000	
	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	2207.1			
	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	2207.2	14,787,000	290,387,000	
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2208			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2210	72,079,050		
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2211			
I.9	Các tài sản khác Other assets	2212	5,013,671	7,561,619	100.27%
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK HCM, Trả trước phí SSC Prepaid expense for listing fee at HSX, Prepaid expense for SSC	2212.1	-	-	
I.10	Tổng tài sản Total Assets	2213	86,584,207,277	86,417,377,350	117.32%
II	Nợ Liabilities	2214			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2215			
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Paybles for securities bought but not yet settled (in details)	2216	364,039,700		
	Phải trả mua cổ phiếu Outstanding Settlement of buying securities	2216.1	364,039,700		
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2217	236,468,863	352,507,375	63.65%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2217.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2217.1.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2217.1.2			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2217.1.3			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	2217.1.4			
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2217.2			

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2217.3	11,000,000	16,500,000	28.57%
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2217.4	472,158		
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Payables management fee for FMC	2217.5	48,444,609	177,819,022	30.52%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2217.6	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí lưu ký, giám sát, phí giao dịch cho Ngân hàng giám sát Custodian, supervisory fee and transaction fee payable	2217.7	25,600,000	25,500,000	100.00%
	Phải trả phí dịch vụ lưu ký Custody service fee payables	2217.7.1	20,000,000	20,000,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2217.7.2	5,500,000	5,500,000	100.00%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán của Quỹ Transaction fee Payables of the Fund	2217.7.3	100,000		
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2217.8	5,000,000	5,000,000	100.00%
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2217.9	83,287,744	74,794,585	99.95%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2217.10			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2217.11			
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2217.12			
	Phải trả khác Other payables	2217.13	46,164,352	36,393,768	106.75%
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial setup fee payables	2217.13.1			
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2217.13.2	6,657,532	6,229,418	99.86%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation	2217.13.3	19,753,410	15,082,175	108.00%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	2217.13.4	19,753,410	15,082,175	108.00%
	Dự chi phí công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives business expense	2217.13.5			
	Phải trả khác Other payable	2217.13.6			
II.4	Tổng nợ Total liabilities	2218	600,508,563	352,507,375	161.63%
	Tài sản ròng của quỹ (I.10II.4) Net asset value of Fund (I.10II.4)	2219	85,983,698,714	86,064,869,975	117.09%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of total outstanding fund certificates	2220	5,300,000	5,300,000	92.98%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per unit certificate	2221	16,223.33	16,238.65	125.93%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Nguyệt

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 10 năm 2025 /October 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
FPT Fund Management Joint Stock Company
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành
bank for Investment and Development of Vietnam Jsc Hathanh Branch
Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50
FPT Capital VNX50 ETF
Ngày 06 tháng 11 năm 2025
06/11/2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

I. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Investment income	2220	191,368,532	290,954,252	1,726,961,386
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2246			
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income	2221	190,879,500	290,387,000	1,723,661,100
3	Lãi được nhận Interest income	2222	489,032	567,252	3,300,286
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
II	Chi phí Expense	2224	136,511,041	122,074,340	1,206,383,133
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management fee for FMC	2225	48,444,609	46,684,975	417,561,707
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS Custodian, Supervisory fee for Supervisory Bank	2226	26,667,094	26,049,019	265,265,361
	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Custodian service fee	2226.1	20,000,000	20,000,000	201,870,967
	Phí giao dịch chứng khoán Transaction fee	2226.2	628,171		2,645,824
	Phí giao dịch hoán đổi Transaction fee for exchange traded transaction	2226.2.1			
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.3	5,500,000	5,500,000	55,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service VSD fee	2226.4	538,923	549,019	5,748,570
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	36,842,470	31,041,100	312,157,498
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	16,500,000	16,500,000	165,000,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	11,000,000	5,500,000	60,500,000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for INAV calculation	2227.3	4,671,235	4,520,550	43,328,749
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4	4,671,235	4,520,550	43,328,749
	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	2227.5			
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2248			
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2249			
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; Audit fee	2228	8,493,159	8,219,185	83,287,744
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ; Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	5,000,000	5,000,000	50,000,000
	Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives	2229.1	5,000,000	5,000,000	50,000,000
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi báo cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230			
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense	2230.1			
	Phí báo cáo thường niên Annual report expense	2230.2			
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense	2230.3			

TỔNG GIÁM ĐỐC
Ký và ghi rõ họ, tên, ngày tháng

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense	2230.4			
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ. Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	6,437,647		27,828,462
	Chi phí môi giới Brokerage fee expense	2231.1	6,437,647		27,828,462
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2			
10	Các loại chi phí khác (nêu chi tiết) Other fees (in details)	2232	4,626,062	5,080,061	50,282,361
	Chi phí thiết lập ban đầu Fund initial setup fee	2232.1			
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee	2232.2			
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.3			38,500
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE Annual management fee paid to SSC, HOSE	2232.4	2,976,062	2,880,061	31,643,861
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD	2232.5	1,650,000	2,200,000	18,600,000
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả cho VSD Additional registration fee pay for VSD	2232.6			
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (III) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	54,857,491	168,879,912	520,578,253
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(136,028,752)	(2,964,217,400)	17,348,924,198
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	944,785,328		5,685,416,075
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(1,080,814,080)	(2,964,217,400)	11,663,508,123
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(81,171,261)	(2,795,337,488)	17,869,502,451
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	86,064,869,975	88,859,299,463	72,694,746,141
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(81,171,261)	(2,795,337,488)	13,288,952,573
	Trong đó: In which:				
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	(81,171,261)	(2,795,337,488)	17,869,502,451
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2242			
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2247			(4,580,549,878)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	85,983,698,714	86,064,869,975	85,983,698,714
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average income (applicable for annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Profit margin (applicable for annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

**CHI NHÁNH
HÀ THÀNH**

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám Đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ
ĐẦU TƯ
FPT**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Nguyệt



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2025 - As at 31 October 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Tên Quỹ:
Fund name:

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
FPT Fund Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50
FPT Capital VNX50 ETF

Ngày 06 tháng 11 năm 2025
06/11/2025

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
II	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT LISTED SHARES, TRADING REGISTRATION SHARED, LISTED FUND CERTIFICATES	2246				
1	ACB	2246.1	107,060	25,500	2,730,030,000	3.15%
2	BSR	2246.2	7,950	16,650	132,367,500	0.15%
3	CTG	2246.3	32,860	49,000	1,610,140,000	1.86%
4	DCM	2246.4	21,200	35,000	742,000,000	0.86%
5	DGC	2246.5	21,200	96,000	2,035,200,000	2.35%
6	DIG	2246.6	17,490	20,600	360,294,000	0.42%
7	DPM	2246.7	37,100	24,000	890,400,000	1.03%
8	EIB	2246.8	32,330	22,150	716,109,500	0.83%
9	FPT	2246.9	63,600	103,900	6,608,040,000	7.63%
10	FRT	2246.10	6,630	148,400	983,892,000	1.14%
11	GEX	2246.11	33,390	44,050	1,470,829,500	1.70%
12	GMD	2246.12	7,420	68,100	505,302,000	0.58%
13	HCM	2246.13	48,700	23,300	1,134,710,000	1.31%
14	HDB	2246.14	90,100	32,000	2,883,200,000	3.33%
15	HPG	2246.15	132,500	26,700	3,537,750,000	4.09%
16	HSG	2246.16	27,560	16,750	461,630,000	0.53%
17	IDC	2246.17	15,900	38,100	605,790,000	0.70%
18	KBC	2246.18	53,000	35,000	1,855,000,000	2.14%
19	KDH	2246.19	37,900	35,850	1,358,715,000	1.57%
20	LPB	2246.20	85,004	50,700	4,309,702,800	4.98%
21	MBB	2246.21	111,300	23,600	2,626,680,000	3.03%
22	MSB	2246.22	82,680	12,050	996,294,000	1.15%
23	MSN	2246.23	31,800	79,600	2,531,280,000	2.92%
24	MWG	2246.24	53,000	82,600	4,377,800,000	5.06%
25	NLG	2246.25	15,900	39,750	632,025,000	0.73%
26	NVL	2246.26	5,300	13,650	72,345,000	0.08%
27	PDR	2246.27	37,100	22,550	836,605,000	0.97%
28	PNJ	2246.28	26,500	94,600	2,506,900,000	2.90%
29	POW	2246.29	45,580	14,350	654,073,000	0.76%
30	PVD	2246.30	18,550	21,650	401,607,500	0.46%
31	PVS	2246.31	18,550	32,800	608,440,000	0.70%
32	SHB	2246.32	79,500	16,450	1,307,775,000	1.51%
33	SHS	2246.33	29,150	23,000	670,450,000	0.77%
34	SSI	2246.34	106,000	34,300	3,635,800,000	4.20%
35	STB	2246.35	31,800	55,500	1,764,900,000	2.04%
36	TCB	2246.36	116,600	35,100	4,092,660,000	4.73%
37	VCB	2246.37	55,650	59,600	3,316,740,000	3.83%
38	VCG	2246.38	26,500	26,050	690,325,000	0.80%
39	VCI	2246.39	21,200	37,100	786,520,000	0.91%
40	VHM	2246.40	10,600	99,200	1,051,520,000	1.21%
41	VIB	2246.41	45,050	18,550	835,677,500	0.97%
42	VIC	2246.42	21,200	191,000	4,049,200,000	4.68%
43	VIX	2246.43	10,600	28,000	296,800,000	0.34%
44	VJC	2246.44	15,900	187,000	2,973,300,000	3.43%
45	VND	2246.45	34,450	20,050	690,722,500	0.80%
46	VNM	2246.46	53,000	57,600	3,052,800,000	3.53%
47	VPB	2246.47	58,300	28,700	1,673,210,000	1.93%
48	VPI	2246.48	5,300	56,000	296,800,000	0.34%
49	VRE	2246.49	26,500	33,300	882,450,000	1.02%
	Tổng Total	2247	2,072,454		83,242,801,800	96.14%

CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHẤM DẤU
Ký và đóng dấu



STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	2,072,454		83,242,801,800	96.14%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng Total	2252				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Right to Buy Shares	2253.1			95,872,548	0.11%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254	0		95,872,548	0.11%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255	2,072,454		83,338,674,348	96.25%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			14,787,000	0.02%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	2256.2			5,013,671	0.01%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled	2256.3			72,079,050	0.08%
4	Phải thu khác Other receivables	2256.4				
	Tổng Total	2257			91,879,721	0.11%
VII	Tiền Cash	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			3,153,653,208	3.64%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1				0.00%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	Tổng Total	2262			3,153,653,208	3.64%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	2,072,454		86,584,207,277	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

**CHI NHÁNH
HÀ THÀNH**

TP. HÀ NỘI

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ
ĐẦU TƯ
FPT**

Q. CẦU GIẤY, TP. HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Nguyệt



BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 31 tháng 10 năm 2025 - As at 31 October 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
FPT Fund Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50
FPT Capital VNX50 ETF
Ngày 06 tháng 11 năm 2025
06/11/2025

IV **BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS**

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2294								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervising Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Nguyệt



ĐƠN GIẢM ĐÓNG
LƯU ĐƠN GIẢM ĐÓNG





Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài và hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2025 - As at 31 October 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
FPT Fund Management Joint Stock Company

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50
FPT Capital VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 06 tháng 11 năm 2025
06/11/2025

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators	2251		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2252	0.66%	0.64%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2253	0.36%	0.36%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	2254	0.50%	0.43%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2255	0.12%	0.11%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2256	0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2257	0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.07%	0.07%
8	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.87%	1.68%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100%/ (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100%/ (2 x Average NAV) (**)	2270	0.97%	0.98%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2261		
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2262		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2263	53,000,000,000.00	53,000,000,000.00
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264	53,000,000,000.00	53,000,000,000.00

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	5,300,000.00	5,300,000.00
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2266	0.00	0.00
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2267	0.00	0.00
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2268	0.00	0.00
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (theo mệnh giá) Number of Fund Certificates redeemed during the period	2269	0.00	0.00
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	2270	0.00	0.00
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2271	53,000,000,000	53,000,000,000
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)	2272	53,000,000,000	53,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2273	5,300,000	5,300,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2274	92.40%	92.45%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2275	98.71%	98.70%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2276	0.08%	0.08%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2277	16,223.33	16,238.65
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2278	15,000	15,800
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2279	450	438

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Nguyệt

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài và hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ PERIODICAL REPORT ON FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2025 - As at 31 October 2025

Tên công ty quản lý quỹ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
Management Fund Company name: FPT Fund Management Joint Stock Company

Tên ngân hàng giám sát: Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ: Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50
Fund name: FPT Capital VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo: Ngày 06 tháng 11 năm 2025
Reporting Date: 06/11/2025

B. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ ĐẦU TƯ/CÔNG TY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN (nếu có)

I. Báo cáo về tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT No.	Chi tiêu	Giá trị	
		Ngoại tệ	Tỷ giá VND (quy đổi)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV=I-II)		
1	Đô la Mỹ		
2	...		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

II. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ/ ASSET OF FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT REPORT

TT NO	Tài sản Assets	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		% / cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
		Ngoại tệ	Tỷ giá VND	Ngoại tệ	Tỷ giá VND	
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent					
	Tiền Cash in bank					
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank					
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables					
I.4	Lãi được nhận Interest receivables					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)					
I.6	Các khoản phải thu khác Other receivables					
I.7	Các tài sản khác Other assets					
I.8	Tổng tài sản Total Assets					



TT NO	Nợ Liabilities	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		% cùng kỳ năm trước %/same period of last year
		Ngoại tệ	Tỷ giá VND	Ngoại tệ	Tỷ giá VND	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Payables for securities bought but not yet settled (in details)					
II.2	Các khoản phải trả khác Other payables					
II.3	Tổng nợ Total liabilities					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

III. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ PROFIT AND LOSS REPORT FROM FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT

TT NO	Chi tiêu Indicators	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
		Ngoại tệ	Tỷ giá VND	Ngoại tệ	Tỷ giá VND	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Investment income from foreign portfolio investment					
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income					
2	Lãi được nhận Interest income					
3	Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết) Other income					
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Expense from foreign portfolio investment					
1	Phí lưu ký tại nước ngoài Custodian, Supervisory fee for foreign Supervisory Bank					
2	Các loại phí khác (nêu chi tiết) Other fees (in details)					
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I - II) Net Income from foreign portfolio investment (= I - II)					
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Gain / (Loss) from foreign portfolio investment					
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment					
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

IV. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ/ FOREIGN INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date		Tổng giá trị Total value		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
		Ngoại tệ	Tỷ giá VND	Ngoại tệ	Tỷ giá VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit					
1						
	Tổng Total					
II	Trái phiếu chính phủ Government bonds					
1						
	Tổng Total					
III	Cổ phiếu niêm yết Listed equity					
1						
	Tổng Total					
IV	Trái phiếu niêm yết Listed Bonds					
1						
	Tổng Total					
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết Listed fund certificates					

STT	Loại tài sản Asset types	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date		Tổng giá trị Total value		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of
1						
	Tổng Total					
VI	Các tài sản khác Other assets					
1						
	Tổng Total					
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Nguyệt



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Mạnh





Mẫu số B01 ETF. Báo cáo thu nhập
Template B01 ETF. Statement of Comprehensive Income

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TTBTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TTBTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 10 năm 2025 /October 2025

1. **Tên công ty quản lý quỹ:**
Management Fund Company name:
2. **Tên ngân hàng giám sát:**
Supervising bank:
3. **Tên Quỹ:**
Fund name:
4. **Ngày lập báo cáo:**
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
FPT Fund Management Joint Stock Company
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc Hathanh Branch
Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50
FPT Capital VNX50 ETF
Ngày 06 tháng 11 năm 2025
06/11/2025

Đơn vị tính/Currency: VND

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM TRƯỚC ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
I.	THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01	55,339,780	19,075,885,584	(1,247,258,151)	11,892,037,708
1.1	Cổ tức được chia Dividend income	02	190,879,500	1,723,661,100	43,608,000	1,125,500,080
1.2	Tiền lãi được nhận Interest income	03	489,032	3,300,286	74,149	1,148,228
1.3	Thu nhập từ Trái tức Income from Bond Coupon					
1.4	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04	944,785,328	5,685,416,075	75,705,000	260,995,115
1.5	Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05	(1,080,814,080)	11,663,508,123	(1,366,645,300)	10,504,394,285
1.6	Doanh thu khác Other income	06				
1.7	Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07				
1.8	Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08				
II.	CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10	6,437,647	27,828,462	656,110	3,411,041
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11	6,437,647	27,828,462	656,110	3,411,041
	Phí môi giới Brokerage fee	11.1	6,437,647	27,828,462	656,110	3,411,041
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing Settlement Fee	11.2				
2.2	Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15				
III.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20	130,073,394	1,178,554,671	115,958,421	1,120,878,875
3.1	Phí quản lý Quỹ Management fee	20.1	48,444,609	417,561,707	40,722,677	380,577,541
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ Custodian fee	20.2	21,167,094	210,265,361	20,631,384	205,596,271
	Phí dịch vụ lưu ký bảo quản tài sản Custodian service Safekeeping fee	20.2.1	20,000,000	201,870,967	20,000,000	200,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Custodian service Transaction fee	20.2.2	628,171	2,645,824	100,000	312,245
	Phí dịch vụ lưu ký giao dịch hoán đổi Custodian service Transaction fee for exchange traded transaction	20.2.3				
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service VSD fee	20.2.4	538,923	5,748,570	531,384	5,284,026
3.3	Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3	5,500,000	55,000,000	5,500,000	55,000,000
3.4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund administrative fee	20.4	16,500,000	165,000,000	16,500,000	165,000,000
3.5	Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5	11,000,000	60,500,000	5,500,000	55,000,000
3.6	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	20.6	9,342,470	86,657,498	8,469,944	83,333,320
3.7	Chi phí họp, Đại hội Quỹ Meeting and General Meeting expense	20.7				
3.8	Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8	8,493,159	83,287,744	8,469,944	83,333,320

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
3.9	Chi phí thanh lý tài sản Quỹ Asset disposal expense	20.9				
3.10	Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10	9,626,062	100,282,361	10,164,472	93,038,423
	Phí thiết lập quỹ Establishment fee	20.10.1				
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee	20.10.2				500,000
	Phí ngân hàng Bank charges	20.10.3		38,500		38,500
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expense	20.10.4				
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.5	5,000,000	50,000,000	5,000,000	46,333,334
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense	20.10.6				
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE Annual management fee paid to SSC, listing fee to HOSE	20.10.7	2,976,062	31,643,861	2,964,472	31,666,589
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD	20.10.10	1,650,000	18,600,000	2,200,000	14,500,000
	Chi phí khác Other expenses	20.10.11				
IV	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 011020)	23	(81,171,261)	17,869,502,451	(1,363,872,682)	10,767,747,792
V	KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24				
5.1	Thu nhập khác Other income	24.1				
5.2	Chi phí khác Other expense	24.2				
VI	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30	(81,171,261)	17,869,502,451	(1,363,872,682)	10,767,747,792
6.1	Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	999,642,819	6,205,994,328	2,772,618	263,353,507
6.2	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	(1,080,814,080)	11,663,508,123	(1,366,645,300)	10,504,394,285
VII	CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40				
VIII	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=3040)	41	(81,171,261)	17,869,502,451	(1,363,872,682)	10,767,747,792

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Vũ Hoài Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Hoài Anh

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Nguyệt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

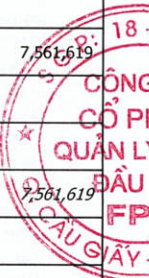
Tại ngày 31 tháng 10 năm 2025 - As at 31 October 2025

1. **Tên công ty quản lý quỹ:**
Management Fund Company name:
2. **Tên ngân hàng giám sát:**
Supervising bank:
3. **Tên Quỹ:**
Fund name:
4. **Ngày lập báo cáo:**
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
FPT Fund Management Joint Stock Company
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc Hathanh Branch
Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50
FPT Capital VNX50 ETF
Ngày 06 tháng 11 năm 2025
06/11/2025

Đơn vị tính/Currency: VND

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
I.	TÀI SẢN ASSETS				
1.	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		3,153,653,208	2,842,802,331
	Trong đó: In which:				
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111		3,153,653,208	2,842,802,331
2.	Các khoản đầu tư thuần Investments	120		83,338,674,348	83,276,626,400
2.1	Các khoản đầu tư Investments	121		83,338,674,348	83,276,626,400
	Cổ phiếu Shares	121.1		83,242,801,800	83,276,626,400
	Trái phiếu Bonds	121.2			
	Quyền mua Rights	121.3		95,872,548	
	Tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng Deposit greater than 3 months	121.4			
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.5			
	Đầu tư khác Other Investments	121.6			
2.2	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3.	Các khoản phải thu Receivables	130		91,879,721	297,948,619
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		72,079,050	
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		14,787,000	290,387,000
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		14,787,000	290,387,000
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		14,787,000	290,387,000
	Dự thu trái tức Receivables from bond coupon				
3.3	Các khoản phải thu khác Other receivables	137		5,013,671	7,561,619
	Dự thu lãi tiền gửi tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng Interest receivables from term deposit less than 3 months	137.1			
	Trả trước phí tổ chức đại hội thường niên Prepaid expense for AGM organization	137.2			
	Các khoản đặt cọc và ứng trước Deposit suspense	137.3		5,013,671	7,561,619
	Phải thu khác Other receivables	137.4			
3.4	Dự phòng nợ phải thu khó đòi (*) Provision for doubtful debt	138			
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	200		86,584,207,277	86,417,377,350
II.	NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1.	Vay ngắn hạn Shortterm loans	311			
2.	Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		364,039,700	



STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
3.	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313			
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314			
5.	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	315.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	315.2			
6.	Chi phí phải trả Expense Accruals	316		88,759,902	79,794,585
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable	316.1		472,158	
	Trích trước phí kiểm toán Expense accruals Audit fee	316.2		83,287,744	74,794,585
	Trích trước phí họp đại hội Expense accruals General meeting	316.3			
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Expense accruals Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.4		5,000,000	5,000,000
	Trích trước chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Accrual for Board of Representatives meeting expense & travelling expense	316.5			
	Trích trước phí báo cáo thường niên Expense accruals for Annual report	316.6			
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về bán Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317			
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318			
9	Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319		101,544,609	236,319,022
9.1	Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		48,444,609	177,819,022
9.2	Phải trả phí lưu ký Custodian fee payables	319.2		20,100,000	20,000,000
	Trích trước phải trả phí dịch vụ lưu ký Expense accruals for Custodian service	319.2.1		20,000,000	20,000,000
	Trích trước phí dịch vụ lưu ký giao dịch chứng khoán Expense accruals for Custodian service Transaction fee	319.2.2		100,000	
9.3	Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee	319.3		5,500,000	5,500,000
9.4	Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee	319.4		16,500,000	16,500,000
9.5	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee	319.5		11,000,000	16,500,000
10	Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		46,164,352	36,393,768
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial setup fee payables	320.1			
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán hộ nhà đầu tư Transaction fee Payables on behalf of investors	320.2			
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	320.3		19,753,410	15,082,175
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	320.4		19,753,410	15,082,175
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	320.5		6,657,532	6,229,418
	Phải trả khác Other payable	320.7			
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		600,508,563	352,507,375
III.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (III)	400		85,983,698,714	86,064,869,975
1.	Vốn góp của các nhà đầu tư Paid up capital	411		53,000,000,000	53,000,000,000
1.1.	Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		68,000,000,000	68,000,000,000
1.2.	Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(15,000,000,000)	(15,000,000,000)
2.	Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		(2,341,857,689)	(2,341,857,689)
3.	Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		35,325,556,403	35,406,727,664
IV.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE (IV=(III)/III)	430		16,223.33	16,238.65
V.	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440			
1.	Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441			

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
2.	Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND/CCQ

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
1.	Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2.	Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3.	Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4.	Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		5,300,000	5,300,000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Vũ Hoài Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Vũ Hoài Anh

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Nguyệt



TRƯỜNG GIẢI BẮC
Nguyễn Văn Văn

V. H. H. H.

V. H. H. H.



Mẫu số B03 ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03 ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TTBTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TTBTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE AND REDEMPTION, SUBSCRIPTION OF FUND CERTIFICATE

Tháng 10 năm 2025 /October 2025

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT FPT Fund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc Hathanh Branch
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 FPT Capital VNX50 ETF
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 06 tháng 11 năm 2025 06/11/2025

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Item	Kỳ báo cáo This period	KỠ TRƯỚC/ LAST PERIOD
Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 FPT Capital VNX50 ETF			
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	86,064,869,975	88,860,207,463
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	(81,171,261)	(2,795,337,488)
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	(81,171,261)	(2,795,337,488)
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate		
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate		
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	85,983,698,714	86,064,869,975

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Vũ Hoài Anh

Vũ Hoài Anh



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Nguyệt

STT	Họ và tên	Số	Ngày
1	Nguyễn Văn A	12345	10/10/2023
2	Trần Thị B	67890	11/10/2023
3	Phạm Văn C	11111	12/10/2023
4	Lê Thị D	22222	13/10/2023
5	Đỗ Văn E	33333	14/10/2023
6	Ngô Thị F	44444	15/10/2023
7	Hoàng Văn G	55555	16/10/2023
8	Châu Thị H	66666	17/10/2023
9	Đỗ Văn I	77777	18/10/2023
10	Ngô Thị J	88888	19/10/2023
11	Hoàng Văn K	99999	20/10/2023
12	Châu Thị L	00000	21/10/2023
13	Đỗ Văn M	11111	22/10/2023
14	Ngô Thị N	22222	23/10/2023
15	Hoàng Văn O	33333	24/10/2023
16	Châu Thị P	44444	25/10/2023
17	Đỗ Văn Q	55555	26/10/2023
18	Ngô Thị R	66666	27/10/2023
19	Hoàng Văn S	77777	28/10/2023
20	Châu Thị T	88888	29/10/2023
21	Đỗ Văn U	99999	30/10/2023
22	Ngô Thị V	00000	31/10/2023
23	Hoàng Văn W	11111	01/11/2023
24	Châu Thị X	22222	02/11/2023
25	Đỗ Văn Y	33333	03/11/2023
26	Ngô Thị Z	44444	04/11/2023
27	Hoàng Văn AA	55555	05/11/2023
28	Châu Thị BB	66666	06/11/2023
29	Đỗ Văn CC	77777	07/11/2023
30	Ngô Thị DD	88888	08/11/2023
31	Hoàng Văn EE	99999	09/11/2023
32	Châu Thị FF	00000	10/11/2023
33	Đỗ Văn GG	11111	11/11/2023
34	Ngô Thị HH	22222	12/11/2023
35	Hoàng Văn II	33333	13/11/2023
36	Châu Thị JJ	44444	14/11/2023
37	Đỗ Văn KK	55555	15/11/2023
38	Ngô Thị LL	66666	16/11/2023
39	Hoàng Văn MM	77777	17/11/2023
40	Châu Thị NN	88888	18/11/2023
41	Đỗ Văn OO	99999	19/11/2023
42	Ngô Thị PP	00000	20/11/2023
43	Hoàng Văn QQ	11111	21/11/2023
44	Châu Thị RR	22222	22/11/2023
45	Đỗ Văn SS	33333	23/11/2023
46	Ngô Thị TT	44444	24/11/2023
47	Hoàng Văn UU	55555	25/11/2023
48	Châu Thị VV	66666	26/11/2023
49	Đỗ Văn WW	77777	27/11/2023
50	Ngô Thị XX	88888	28/11/2023
51	Hoàng Văn YY	99999	29/11/2023
52	Châu Thị ZZ	00000	30/11/2023
53	Đỗ Văn AA	11111	01/12/2023
54	Ngô Thị BB	22222	02/12/2023
55	Hoàng Văn CC	33333	03/12/2023
56	Châu Thị DD	44444	04/12/2023
57	Đỗ Văn EE	55555	05/12/2023
58	Ngô Thị FF	66666	06/12/2023
59	Hoàng Văn GG	77777	07/12/2023
60	Châu Thị HH	88888	08/12/2023
61	Đỗ Văn II	99999	09/12/2023
62	Ngô Thị JJ	00000	10/12/2023
63	Hoàng Văn KK	11111	11/12/2023
64	Châu Thị LL	22222	12/12/2023
65	Đỗ Văn MM	33333	13/12/2023
66	Ngô Thị NN	44444	14/12/2023
67	Hoàng Văn OO	55555	15/12/2023
68	Châu Thị PP	66666	16/12/2023
69	Đỗ Văn QQ	77777	17/12/2023
70	Ngô Thị RR	88888	18/12/2023
71	Hoàng Văn SS	99999	19/12/2023
72	Châu Thị TT	00000	20/12/2023
73	Đỗ Văn UU	11111	21/12/2023
74	Ngô Thị VV	22222	22/12/2023
75	Hoàng Văn WW	33333	23/12/2023
76	Châu Thị XX	44444	24/12/2023
77	Đỗ Văn YY	55555	25/12/2023
78	Ngô Thị ZZ	66666	26/12/2023
79	Hoàng Văn AA	77777	27/12/2023
80	Châu Thị BB	88888	28/12/2023
81	Đỗ Văn CC	99999	29/12/2023
82	Ngô Thị DD	00000	30/12/2023
83	Hoàng Văn EE	11111	31/12/2023
84	Châu Thị FF	22222	01/01/2024
85	Đỗ Văn GG	33333	02/01/2024
86	Ngô Thị HH	44444	03/01/2024
87	Hoàng Văn II	55555	04/01/2024
88	Châu Thị JJ	66666	05/01/2024
89	Đỗ Văn KK	77777	06/01/2024
90	Ngô Thị LL	88888	07/01/2024
91	Hoàng Văn MM	99999	08/01/2024
92	Châu Thị NN	00000	09/01/2024
93	Đỗ Văn OO	11111	10/01/2024
94	Ngô Thị PP	22222	11/01/2024
95	Hoàng Văn QQ	33333	12/01/2024
96	Châu Thị RR	44444	13/01/2024
97	Đỗ Văn SS	55555	14/01/2024
98	Ngô Thị TT	66666	15/01/2024
99	Hoàng Văn UU	77777	16/01/2024
100	Châu Thị VV	88888	17/01/2024



HỌ TÊN: NGUYỄN VĂN A
 SỐ QUÂN: 123456789

HỌ TÊN: NGUYỄN VĂN B
 SỐ QUÂN: 987654321

HỌ TÊN: NGUYỄN VĂN C
 SỐ QUÂN: 111111111

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TTBTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TTBTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2025 - As at 31 October 2025

1 Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
FPT Fund Management Joint Stock Company

2 Tên ngân hàng giám sát:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành

Supervising bank:

Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc Hathanh Branch

3 Tên Quỹ:

Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50

Fund name:

FPT Capital VNX50 ETF

4 Ngày lập báo cáo:

Ngày 06 tháng 11 năm 2025

Reporting Date:

06/11/2025

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Cổ phiếu niêm yết Listed equity				
1	ACB	107,060	25,500	2,730,030,000	3.15%
2	BSR	7,950	16,650	132,367,500	0.15%
3	CTG	32,860	49,000	1,610,140,000	1.86%
4	DCM	21,200	35,000	742,000,000	0.86%
5	DGC	21,200	96,000	2,035,200,000	2.35%
6	DIG	17,490	20,600	360,294,000	0.42%
7	DPM	37,100	24,000	890,400,000	1.03%
8	EIB	32,330	22,150	716,109,500	0.83%
9	FPT	63,600	103,900	6,608,040,000	7.63%
10	FRT	6,630	148,400	983,892,000	1.14%
11	GEX	33,390	44,050	1,470,829,500	1.70%
12	GMD	7,420	68,100	505,302,000	0.58%
13	HCM	48,700	23,300	1,134,710,000	1.31%
14	HDB	90,100	32,000	2,883,200,000	3.33%
15	HPG	132,500	26,700	3,537,750,000	4.09%
16	HSG	27,560	16,750	461,630,000	0.53%
17	IDC	15,900	38,100	605,790,000	0.70%
18	KBC	53,000	35,000	1,855,000,000	2.14%
19	KDH	37,900	35,850	1,358,715,000	1.57%
20	LPB	85,004	50,700	4,309,702,800	4.98%
21	MBB	111,300	23,600	2,626,680,000	3.03%
22	MSB	82,680	12,050	996,294,000	1.15%
23	MSN	31,800	79,600	2,531,280,000	2.92%
24	MWG	53,000	82,600	4,377,800,000	5.06%
25	NLG	15,900	39,750	632,025,000	0.73%
26	NVL	5,300	13,650	72,345,000	0.08%
27	PDR	37,100	22,550	836,605,000	0.97%
28	PNJ	26,500	94,600	2,506,900,000	2.90%
29	POW	45,580	14,350	654,073,000	0.76%
30	PVD	18,550	21,650	401,607,500	0.46%
31	PVS	18,550	32,800	608,440,000	0.70%
32	SHB	79,500	16,450	1,307,775,000	1.51%
33	SHS	29,150	23,000	670,450,000	0.77%
34	SSI	106,000	34,300	3,635,800,000	4.20%
35	STB	31,800	55,500	1,764,900,000	2.04%
36	TCB	116,600	35,100	4,092,660,000	4.73%
37	VCB	55,650	59,600	3,316,740,000	3.83%
38	VCG	26,500	26,050	690,325,000	0.80%
39	VCI	21,200	37,100	786,520,000	0.91%
40	VHM	10,600	99,200	1,051,520,000	1.21%
41	VIB	45,050	18,550	835,677,500	0.97%
42	VIC	21,200	191,000	4,049,200,000	4.68%
43	VIX	10,600	28,000	296,800,000	0.34%
44	VJC	15,900	187,000	2,973,300,000	3.43%
45	VND	34,450	20,050	690,722,500	0.80%
46	VNM	53,000	57,600	3,052,800,000	3.53%
47	VPB	58,300	28,700	1,673,210,000	1.93%
48	VPI	5,300	56,000	296,800,000	0.34%
49	VRE	26,500	33,300	882,450,000	1.02%
	Tổng Total	2,072,454		83,242,801,800	96.14%

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐANG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES				
	Tổng Total				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2,072,454		83,242,801,800	96.14%
IV	Trái phiếu Bonds				
	Tổng Total				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities				
1	Quyền mua chứng khoán Right to Buy Shares			95,872,548	0.11%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts				
	Tổng Total	-		95,872,548	0.11%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2,072,454		83,338,674,348	96.25%
VI	Các tài sản khác Other assets				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables			14,787,000	0.02%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange			5,013,671	0.01%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled			72,079,050	0.08%
4	Phải thu khác Other receivables				
	Tổng Total			91,879,721	0.11%
VII	Tiền Cash				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents			3,153,653,208	3.64%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank			3,153,653,208	3.64%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...				
	Tổng Total			3,153,653,208	3.64%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2,072,454		86,584,207,277	100.00%

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Vũ Hoài Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Hoài Anh

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Nguyệt